

CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Báo cáo Tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

đã được kiểm toán

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH TOÀN CẦU

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	05 - 08
- Báo cáo kết quả kinh doanh	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 10
- Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính (đã được kiểm toán) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Công ty

CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE (tên viết tắt là :BTREWACO) là Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5504000010 ngày 14 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 3 ngày 22 tháng 03 năm 2013 (Số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 3 là 1300107725).

Các chi nhánh của Công ty :

- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Bến Tre - Cấp nước Giồng Trôm.

Địa chỉ : Số 005, khu phố 3, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Bến Tre - Xí nghiệp tư vấn xây dựng.

Địa chỉ: Số 103, đường Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Cấp thoát Nước Bến Tre - Xí nghiệp xây lắp .

Địa chỉ : Số 81A, ấp 1, quốc lộ 60, xã Hữu Định , huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh nước uống đóng chai.

- Sản xuất và phân phối nước sạch. Sửa chữa, kiểm định đồng hồ đo nước lạnh.

- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Thi công xây lắp cấp thoát nước trong và ngoài công trình, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và khu công nghiệp.

- Sản xuất kinh doanh các vật tư chuyên ngành cấp thoát nước.

- Dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát công trình chuyên ngành cấp thoát nước. Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng, quản lý dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, lập dự án đầu tư xây dựng, khảo sát, lập thiết kế - dự toán, giám sát công trình chuyên ngành cấp thoát nước.

Năm 2013 ngành nghề sản xuất kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối nước sạch.

Vốn điều lệ : 119,925,574,903 VND

Trụ sở:

Trụ sở chính của Công ty đặt tại : Số 103, đường Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Bến Tre , tỉnh Bến Tre.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh:

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công Ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Giám đốc Công Ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Thành phần Ban Giám Đốc.

Ban Giám đốc của Công Ty trong năm và cho đến thời điểm lập các báo cáo tài chính này gồm:

Họ và tên

Ông PHẠM CHÍ VŨ

Bà HỒ THỊ BÍCH HÀ

Bà NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯƠNG

Chức vụ

Giám đốc

Phó giám đốc

Phó giám đốc

Kế toán trưởng

Lê Văn Phong

Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn Tài chính Toàn Cầu (GAFC) đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám Đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động cũng như kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả trong việc lập các báo cáo tài chính phù hợp nhằm giảm thiểu các sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính, các sổ sách kế toán thích hợp được lưu trữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế Độ Kế toán Doanh Nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Giám Đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi khẳng định rằng, báo cáo tài chính đã được lập, trình bày trung thực và hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh của công ty trên các khía cạnh trọng yếu và theo đúng các chuẩn mực, các chế độ kế toán được chấp nhận và các quy định có liên quan tại Việt Nam.

Chúng tôi cam kết rằng, công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh như hiện tại và thực hiện các kế hoạch phát triển kinh doanh của mình trong các năm tới.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt nam và các quy định có liên quan tại Việt Nam.

Bến Tre, ngày 26 tháng 03 năm 2014

TM. Ban Giám Đốc
Giám đốc



PHẠM CHÍ VŨ



Enhance your values

GLOBAL AUDIT

Indochina Park Tower Bldg, R. 14B05 - 14th Floor,
04 Nguyen Dinh Chieu Street, Dist 1, HCMC, Vietnam

Tel: (84-8) 62 998 263/64 - Fax: (84-8) 62 998 267

www.globalauditing.com - Email: info@globalauditing.com

Số: 20130331006-HT/BCKT-2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
của CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Kính gửi: Ban Giám Đốc

CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 26 tháng 3 năm 2014, được trình bày từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám Đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán của Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám Đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến ngoại trừ

Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về số dư đầu năm của khoản mục vốn khác chủ sở hữu **3.279.663.728 đồng**. Do đó, chúng tôi không thể khẳng định tính đúng đắn của khoản mục này.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Không phủ nhận ý kiến nêu trên chúng tôi muốn lưu ý người đọc về khoản lãi vay mà Công ty đã ghi nhận vào Quỹ đầu tư phát triển theo công văn số 2424/UBND-TCĐT ngày 31 tháng 05 năm 2013 về việc phê duyệt chủ trương bổ sung quỹ đầu tư phát triển doanh nghiệp của Công ty : " Phê duyệt bổ sung số tiền **1.876.850.322 đồng** chi phí lãi vay trích trước của Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Bến Tre vào Quỹ đầu tư phát triển của Công ty".

Yes

4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			46.046.718.568	34.787.299.945
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23.849.512.857	18.770.966.345
1. Tiền	111	V.1	3.458.085.985	7.623.493.476
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.391.426.872	11.147.472.869
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.778.211.022	9.316.574.853
1. Phải thu khách hàng	131		8.571.713.079	8.238.875.903
2. Trả trước cho người bán	132		9.104.765.457	988.748.250
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	101.732.486	88.950.700
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		4.222.148.902	6.408.495.808
1. Hàng tồn kho	141	V.4	4.222.148.902	6.408.495.808
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		196.845.787	291.262.939
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154	V.5	-	122.997.389
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		196.845.787	168.265.550

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		234.974.566.426	210.440.760.967
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.6	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.7	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		233.730.099.143	209.361.069.536
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	205.373.116.167	205.826.447.959
Nguyên giá	222		322.456.233.370	306.677.043.137
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(117.083.117.203)	(100.850.595.178)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	376.540.592	459.201.234
Nguyên giá	228		538.367.900	538.367.900
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(161.827.308)	(79.166.666)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	27.980.442.384	3.075.420.343
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.244.467.283	1.079.691.431
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.244.467.283	1.079.691.431
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		281.021.284.994	245.228.060.912

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		95.743.438.302	100.663.158.286
I. Nợ ngắn hạn	310		26.832.209.777	26.659.877.512
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	13.866.102.360	14.084.680.000
2. Phải trả người bán	312		318.756.810	310.038.784
3. Người mua trả tiền trước	313		-	1.485.012.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	314	V.16	835.273.701	607.880.969
5. Phải trả người lao động	315		6.406.560.198	3.941.650.161
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	1.876.850.322
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.546.012.312	135.549.271
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.859.504.396	4.218.216.005
II. Nợ dài hạn	330		68.911.228.525	74.003.280.774
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		68.911.228.525	74.003.280.774
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		185.277.846.692	144.564.902.626
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	185.277.846.692	144.564.902.626
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		102.190.653.387	102.108.198.840
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3.279.663.728	3.279.663.728
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		39.985.918.425	23.931.687.905
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	5.342.992.658
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.272.512.578	4.706.637.887
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		34.549.098.574	5.195.721.608
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		281.021.284.994	245.228.060.912

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		352.515.227	352.515.227
Ngoại tệ các loại			
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Bến Tre, ngày 26 tháng 03 năm 2014

Kế Toán Trưởng

Giám đốc




LÊ VĂN PHONG

PHẠM CHÍ VŨ

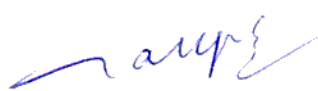
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	88.123.577.179	74.562.518.858
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	10.497.132	669.393
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	88.113.080.047	74.561.849.465
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	32.450.051.504	28.649.190.410
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 -11)	20		55.663.028.543	45.912.659.055
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.211.601.591	1.091.406.766
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	7.484.282.109	8.269.767.679
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.484.282.109	8.269.767.679
8. Chi phí bán hàng	24		22.788.572.393	18.775.076.745
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.992.604.701	6.911.087.007
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		18.609.170.931	13.048.134.390
11. Thu nhập khác	31		458.044.276	43.280.165
12. Chi phí khác	32		233.771.989	108.213.604
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		224.272.287	(64.933.439)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18.833.443.218	12.983.200.951
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	4.552.883.032	3.142.936.787
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		14.280.560.186	9.840.264.164
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

Kế Toán Trưởng



LÊ VĂN PHONG

Bến Tre, ngày 26 tháng 03 năm 2014

Giám đốc



PHẠM CHÍ VŨ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				12.983.200.951
Lợi nhuận trước thuế	01		18.833.443.218	-
Điều chỉnh cho các khoản			24.286.570.059	23.741.968.833
1 - Khấu hao tài sản cố định	02		17.854.705.706	16.563.607.920
2 - Các khoản dự phòng	03		-	-
3 - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
4 - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.211.205.591)	(1.091.406.766)
5 - Chi phí lãi vay	06		7.643.069.944	8.269.767.679
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		43.120.013.277	36.725.169.784
1 - Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.338.638.780)	7.639.966.213
2 - Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.186.346.906	(399.044.691)
3 - Tăng, giảm các khoản phải trả	11		27.765.328	1.493.826.874
4 - Tăng, giảm chi phí trả trước	12		141.027.457	1.773.772.592
5 - Tiền lãi vay đã trả	13		(7.484.282.109)	(8.269.767.679)
6 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.904.793.238)	(2.552.478.612)
7 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		40.118.482.645	3.550.122.407
8 - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(5.086.149.319)	(6.052.001.640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		60.779.772.167	33.909.565.248
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(42.688.722.457)	(15.187.869.609)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3 - Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4 - Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5 - Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6 - Tiền thu hồi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.211.601.591	1.091.406.766
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(41.477.120.866)	(14.096.462.843)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3 - Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		550.000.000	-
4 - Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(14.774.104.789)	(14.970.680.000)
5 - Tiền chi trả nợ thuê Tài chính	35		-	-
6 - Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.224.104.789)	(14.970.680.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		5.078.546.512	4.842.422.405
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.770.966.345	13.928.543.940
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		23.849.512.857	18.770.966.345

Bến Tre, ngày 26 tháng 03 năm 2014

Kế Toán Trưởng



LÊ VĂN PHONG



Giám đốc

PHẠM CHÍ VU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

I Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE (tên viết tắt là :BTREWACO) là Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5504000010 ngày 14 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 3 ngày 22 tháng 03 năm 2013 (Sổ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 3 là 1300107725).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại : Số 103, đường Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Bến Tre , tỉnh Bến Tre.

Vốn điều lệ : 119.925.574.903 VND

2. Lĩnh vực kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh nước uống đóng chai.
- Sản xuất và phân phối nước sạch. Sửa chữa, kiểm định đồng hồ đo nước lạnh.
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Thi công xây lắp cấp thoát nước trong và ngoài công trình, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và khu công nghiệp.
- Sản xuất kinh doanh các vật tư chuyên ngành cấp thoát nước.
- Dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát công trình chuyên ngành cấp thoát nước. Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng, quản lý dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, lập dự án đầu tư xây dựng, khảo sát, lập thiết kế - dự toán, giám sát công trình chuyên ngành cấp thoát nước.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Doanh nghiệp thực hiện công tác kế toán theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư Số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được ban hành có liên quan đến hoạt động của Công ty

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định được ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi và theo đồng Việt Nam.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và Chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Trong năm Công ty không phát sinh nghiệp vụ lập dự phòng hàng tồn kho.

3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ HH, TSCĐ VH)**3.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công Ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

3.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

* TSCĐ hữu hình

Được trích theo phương pháp đường thẳng. Từ 01/01/2013 đến 10/06/2013 tuân thủ theo đúng Thông Tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009, từ ngày 11/06/2013 đến 31/12/2013 tuân thủ theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

Loại tài sản**Số năm khấu hao dự kiến**

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 15 năm

* TSCĐ vô hình

Được trích theo phương pháp đường thẳng. Từ 01/01/2013 đến 10/06/2013 tuân thủ theo đúng Thông Tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009, từ ngày 11/06/2013 đến 31/12/2013 tuân thủ theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Không phát sinh.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Không phát sinh.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc tài sản dở dang đủ điều kiện được vốn hóa theo như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay"

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác***Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước***

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí trả trước có liên quan trên hai năm tài chính được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Quỹ tiền lương phải trả công nhân viên

Công ty trích quỹ tiền lương viên chức quản lý chuyên trách năm 2013 gồm 4 người: 1 chủ tịch kiêm Giám đốc, 2 phó Giám đốc và kế toán trưởng: 992,45 triệu đồng.

Công ty trích quỹ tiền lương viên chức quản lý không chuyên trách năm 2013 gồm 2 người: 1 người tại Công ty và 1 người tại Sở Tài Chính: 95,81 triệu đồng.

Công ty trích quỹ tiền lương thực hiện của người lao động năm 2013 là: 17.807.26 triệu đồng (trong đó quỹ lương sản xuất nước máy là: 12.791,04 triệu đồng).

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: theo điều lệ Công Ty và các văn bản quy định có liên quan.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng: Được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

.Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

.Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

.Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

.Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

.Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- . Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn .
- . Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó .
- . Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.
- . Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Thu nhập khác

Là khoản thu nhập ngoài các khoản doanh thu trên đã phát sinh trong kỳ, như thu các khoản chênh lệch thanh toán và thỏa mãn hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế TNDN) hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (gồm cả các chi phí không được khấu trừ) nhân với thuế suất thuế TNDN 25%. Hiện tại Công Ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Dự án Mở rộng hệ thống Cấp Nước Sơn Đông - Thành Triệu (miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ năm 2009 và giảm 50% cho 5 năm tiếp theo, thời gian giảm kể từ năm 2012 đến 2016)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp, không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập hoãn lại. Trong năm không phát sinh chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo Tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái :

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	31/12/2013	31/12/2012
1. Tiền		
- Tiền mặt	3.346.245	395.667
VND	3.346.245	395.667
- Tiền gửi ngân hàng	3.454.739.740	7.623.097.809
Tiền gửi VND	3.454.739.740	7.623.097.809
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam- CN Bến Tre	1.751.854.696	5.225.970.548
+ Ngân hàng NN & PTNT- CN Đồng Khởi	1.479.910.626	2.130.974.421
+ Ngân hàng TMCP Đông Á- CN Bến Tre	221.849.602	263.946.331
+ Ngân hàng NN & PTNT- CN Giồng Trôm	1.124.816	2.206.509
Tiền gửi ngoại tệ	-	-
Các khoản tương đương tiền	20.391.426.872	11.147.472.869
VND		
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	20.391.426.872	11.147.472.869
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam- CN Bến Tre	16.391.426.872	7.147.472.869
+ Ngân hàng NN & PTNT- CN Đồng Khởi	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đông Á- CN Bến Tre	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	23.849.512.857	18.770.966.345
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Không phát sinh		
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2013	31/12/2012
+ Lãi dự thu ngân hàng	88.171.090	76.819.484
+ Bảo hiểm xã hội nộp thừa		2.230.545
+ Phải thu Lê Thị Tung	3.353.335	3.950.335
+ Phải thu Lưu Nửa Trăm	5.950.336	5.950.336
+ Phải thu Đoàn Văn Chóng	717.905	
+ Phải thu tiền điện thoại	3.539.820	
Cộng	101.732.486	88.950.700
4. Hàng tồn kho	31/12/2013	31/12/2012
+ Hàng đang đi đường	-	-
+ Nguyên liệu, vật liệu,	4.153.271.642	5.387.549.634
+ Công cụ dụng cụ	34.708.102	32.433.275
+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	34.169.158	988.512.899
+ Thành phẩm		-
+ Hàng hóa	-	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	4.222.148.902	6.408.495.808
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/12/2013	31/12/2012
Thuế TNDN nộp thừa	-	122.997.389
Cộng	-	122.997.389
6. Phải thu dài hạn nội bộ		
Không phát sinh		
7. Phải thu dài hạn khác		
Không phát sinh		

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (TSCĐ)

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải- truyền dẫn (*)	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	79.932.150.394	15.153.649.586	209.232.914.607	2.358.328.550	-	306.677.043.137
Số tăng trong năm	-	45.045.455	17.701.245.869	37.409.092	-	17.783.700.416
- Mua trong năm	-	45.045.455	-	37.409.092	-	82.454.547
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	17.701.245.869	-	-	17.701.245.869
Số giảm trong năm	435.787.163	855.911.066	93.091.933	619.720.021	-	2.004.510.183
- Thanh lý, nhượng bán	-	118.018.462	-	36.696.978	-	154.715.440
- Giảm khác	435.787.163	737.892.604	93.091.933	583.023.043	-	1.849.794.743
Số dư cuối năm	79.496.363.231	14.342.783.975	226.841.068.543	1.776.017.621	-	322.456.233.370
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	21.136.672.539	6.400.297.971	71.248.906.367	2.064.718.301	-	100.850.595.178
Số tăng trong năm	3.789.027.580	1.158.642.272	12.761.658.299	62.716.913	-	17.772.045.064
- Khấu hao trong năm	3.789.027.580	1.158.642.272	12.761.658.299	62.716.913	-	17.772.045.064
Số giảm trong năm	332.663.641	630.416.636	83.658.340	492.784.422	-	1.539.523.039
- Thanh lý, nhượng bán	-	117.622.462	-	36.696.978	-	154.319.440
- Giảm khác	332.663.641	512.794.174	83.658.340	456.087.444	-	1.385.203.599
Số dư cuối năm	24.593.036.478	6.928.523.607	83.926.906.326	1.634.650.792	-	117.083.117.203
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	58.795.477.855	8.753.351.615	137.984.008.240	293.610.249	-	205.826.447.959
Tại ngày cuối năm	54.903.326.753	7.414.260.368	142.914.162.217	141.366.829	-	205.373.116.167

(*) Trong đó: Tài sản là hệ thống thoát nước quốc lộ 60 và hệ thống thoát nước Bến Tre được nhận bàn giao và quản lý với giá trị: **9,007,622,457 đồng** từ dự án ADB tăng vốn ngân sách năm 2003 và 2005. Hai tài sản này chưa được trích khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

9. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính :

Không phát sinh

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	348.367.900	190.000.000	538.367.900
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	348.367.900	190.000.000	538.367.900
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	79.166.666	79.166.666
Số tăng trong năm	19.327.309	63.333.333	82.660.642
- Khấu hao trong năm	19.327.309	63.333.333	82.660.642
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	19.327.309	142.499.999	161.827.308
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	348.367.900	110.833.334	459.201.234
Tại ngày cuối năm	329.040.591	47.500.001	376.540.592

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013	31/12/2012
- Tuyến ống cấp nước cầu Bến Tre I - TL887	1.191.676.457	851.489.427
- Tuyến ống cấp nước PVC D60 đợt 1/2012	-	530.027.515
- Tuyến ống cấp nước PVC Lộ Vành Đai	-	283.183.706
- Mạng lưới cấp nước đợt 1; đợt 2/2012 Giồng Trôm	-	185.336.356
- Mạng lưới cấp nước Thành Phố	137.460.050	50.719.648
- Tuyến ống cấp nước khu dân cư, KCN Giao Long -GD 1	231.628.156	108.939.580
- Hệ thống cấp nước khu công nghiệp, khu dân cư Giao Long	324.320.919	113.621.818
- Hệ thống phân phối nước sạch Mỏ Cày Nam, Mỏ Cày Bắc	20.391.686.166	16.820.000
- Nhà kho, nhà xe, nhà máy phát điện Chợ Lách	90.229.008	4.000.000
- Tuyến ống cấp nước D168, D60 Chợ Lách đợt 1/2013	36.592.857	13.124.048
- Mạng lưới cấp nước Chợ Lách (Cái Ốt)	138.540.768	-
- Công trình đầu nối ống D250, D500 Bến Tre - Châu Thành	76.586.665	1.923.222
- Tuyến cấp nước KCN An Hiệp 2012- MLCNCT	-	152.260.582
- Nhà Máy nước An Hiệp	4.897.773.973	-
- Di dời ống cấp nước thô D600 Cầu Tre Bông	244.729.383	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	98.616.129	763.974.441
- Khác	120.601.853	-
Cộng	27.980.442.384	3.075.420.343

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Không phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

13. Đầu tư dài hạn khác

Không phát sinh

14. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

Cộng

31/12/2013	31/12/2012
1.244.467.283	1.079.691.431
1.244.467.283	1.079.691.431

15. Vay và nợ ngắn hạn

Ngân Hàng Phát Triển Việt Nam- CN Bến Tre

Ngân Hàng TMCP Đông Á- CN Bến Tre

Ngân Hàng TMCP Công Thương VN- CN Bến Tre

Cộng

31/12/2013	31/12/2012
8.042.000.000	9.520.000.000
3.684.680.000	3.684.680.000
2.139.422.360	880.000.000
13.866.102.360	14.084.680.000

Vay và nợ ngắn hạn là khoản vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2014, chi tiết xem thuyết minh tại mục V.20 vay và nợ dài hạn

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng

- Thuế thu nhập cá nhân

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế tài nguyên

- Phí, lệ phí phải nộp khác

Cộng

31/12/2013	31/12/2012
57.635.265	202.918.077
94.596.466	248.373.007
525.092.405	
10.837.500	11.356.930
147.112.065	145.232.955
835.273.701	607.880.969

17. Chi phí phải trả

Trích trước chi phí lãi vay

Cộng

31/12/2013	31/12/2012
-	1.876.850.322
-	1.876.850.322

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2013	31/12/2012
- Kinh phí Công Đoàn	46.795.386	99.049.689
- Bảo hiểm xã hội	12.439.986	-
- Phí bảo vệ môi trường (10% giữ lại)	206.776.940	17.499.582
- Phải trả tiền ủng hộ Khánh thành cấp nước Tân Phú	-	10.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.280.000.000	9.000.000
Cộng	1.546.012.312	135.549.271
19. Phải trả dài hạn nội bộ		
Không phát sinh		
20. Vay và nợ dài hạn	31/12/2013	31/12/2012
Ngân Hàng Phát Triển Việt Nam- CN Bến Tre (a)	53.070.000.000	61.112.000.000
Ngân Hàng TMCP Đông Á- CN Bến Tre (b)	7.458.347.386	11.143.027.386
Ngân Hàng TMCP Công Thương VN- CN Bến Tre (c)	8.382.881.139	1.748.253.388
Cộng	68.911.228.525	74.003.280.774

(a) Ngân Hàng Phát Triển Việt Nam- CN Bến Tre

Khoản vay bằng vốn ODA theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài Chính (thay mặt cho nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam) và Công Ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Bến Tre ngày 28/08/1997 và phụ lục sửa đổi Hiệp định vay phụ ngày 28/04/2008

- + Hạn mức: 64.836.778.484 VND
- + Thời hạn vay: 25 năm (ân hạn 5 năm từ ngày rút vốn đầu tiên của khoản vay vốn phụ)
- + Lãi suất: 5%/năm
- + Tài sản đảm bảo: Theo Hợp đồng thế chấp số 03/2010/HĐTCTS-NHPT-PC ngày 06/09/2010.
- + Số dư tại thời điểm 31/12/2013: 48.622.000.000 VND (trong đó nợ gốc phải trả trong năm 2014 là: 2.162.000.000 VND)

Hợp đồng tín dụng số 02/2010/HĐTĐĐT-NHPT-PC ngày 26/08/2010 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung nội dung Hợp đồng tín dụng số 02A/2010/HĐTĐĐT-NHPT-PC ngày 26/10/2010, 02B/2010/HĐTĐĐT-NHPT-BTR ngày 12/09/2011 và 02C/2010/HĐTĐĐT-NHPT-BTR ngày 27/10/2011.

- + Hạn mức: 29.400.000.000 VND
- + Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu
- + Lãi suất: 9.6%/năm (lãi quá hạn 14.4%/năm)
Mở rộng và nâng cấp công suất Nhà Máy nước Sơn Đông, thành phố Bến Tre từ 16.900 m³/ngày lên 31.900m³/ngày.
- + Mục đích vay: Tài sản hình thành trong tương lai và trụ sở làm việc theo Hợp đồng thế chấp số 02A/2010/HĐTCTS-NHPT-PC và Hợp đồng thế chấp tài sản số 05/2010/HĐTCTS-NHPT-PC ngày 26/10/2010
- + Tài sản đảm bảo: 05/2010/HĐTCTS-NHPT-PC ngày 26/10/2010
Tổng giá trị tài sản đảm bảo ước tính là 47.798.463.538 VND
- + Số dư tại thời điểm 31/12/2013: 12.490.000.000 VND VND (trong đó nợ gốc phải trả trong năm 2014 là: 5.880.000.000 VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Hợp đồng tín dụng số 02/2008/HĐTDĐT-NHPT-PC ngày 27/05/2008 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung lần cuối số 2E/2008/HĐTDĐT-NHPT-PC ngày 09/06/2009.

- + Hạn mức: 12.979.000.000 VND
- + Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu
- + Lãi suất: 11.40%/năm cho số tiền vay giải ngân trước ngày 12/02/2009 và 6.9%/năm cho số tiền vay giải ngân từ ngày 12/02/2009.
- + Mục đích vay: Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước Sơn Đông - Thành Triệu, tỉnh Bến Tre.
- + Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản khác, bao gồm:
 - Dự án mở rộng hệ thống cấp nước Sơn Đông - Thành Triệu, tỉnh Bến Tre.
 - Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn Giồng Trôm các vùng lân cận.

+ Số dư tại thời điểm 31/12/2013: không còn số dư.

(b) Ngân Hàng TMCP Đông Á- CN Bến Tre

Hợp đồng tín dụng số H003/13 ngày 09/03/2011.

- + Hạn mức: 30.000.000.000 VND
 - + Thời hạn vay: 6 năm kể từ ngày rút vốn lần đầu.
 - + Lãi suất: 1,625%/tháng (tương đương 19.5%/năm), lãi suất được điều chỉnh hàng quý theo lãi suất cho vay của quý liền kề trước đó.
 - + Tài sản đảm bảo: Đường ống dẫn nước thô Ø 600 mm từ Rạch Bến Rớ đến Cầu Thành Triệu chiều dài 5.132 m.
- Tổng giá trị tài sản thế chấp là 45.455.400.000 VND.
- + Số dư tại thời điểm 31/12/2013: 11.143.027.386 VND (trong đó nợ gốc phải trả trong năm 2014 là: 3.684.680.000 VND.)

(c) Ngân Hàng TMCP Công Thương VN- CN Bến Tre

Hợp đồng tín dụng số 11.09.007/HĐTD ngày 28/05/2011.

- + Hạn mức: 4.000.000.000 VND
 - + Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.
 - + Lãi suất: Lãi suất cho vay trung hạn = lãi suất cơ bản + biên độ nhưng tối thiểu không thấp hơn lãi suất theo quy định của bên cho vay theo từng thời kỳ.
 - + Tài sản đảm bảo: Lãi suất cho vay áp dụng cho kỳ đầu tiên là 20.50%/năm.
Công trình cấp nước Chợ Lách theo hợp đồng thế chấp số 11.0044/HĐTC/00 ngày 26/05/2011.
- Tổng giá trị tài sản thế chấp là 6.600.000.000 VND.
- + Số dư tại thời điểm 31/12/2013: 1.748.253.388 VND (trong đó nợ gốc phải trả trong năm 2014 là: 880.000.000 VND.)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Hợp đồng tín dụng số 13.33.001/HĐTD ngày 07/01/2013

- + Hạn mức: 23.655.000.000 VND
- + Thời hạn vay: 96 tháng, kể từ ngày 07/01/2013 đến 07/01/2021
- + Lãi suất: Lãi suất vay = tổng của lãi suất cơ sở + biên độ 5%
Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng này là 15%/năm.
Lãi suất ưu đãi là 14.5%/năm
Lãi suất phạt quá hạn = 50% lãi suất cho vay trong hạn.
- + Mục đích vay: Đầu tư hệ thống cấp nước khu công nghiệp và khu dân cư Giao Long huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.
- + Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay công trình đường ống cấp nước khu công nghiệp và khu dân cư Giao Long.
- + Số dư tại thời điểm 31/12/2013: 8.306.550.111 VND (trong đó nợ gốc phải trả trong năm 2014 là: 1.149.422.360 VND)

Hợp đồng tín dụng số 13.33.002/HĐTD ngày 17/01/2013

- + Hạn mức: 550.000.000 VND
- + Thời hạn vay: 60 tháng, kể từ ngày 17/01/2013 đến 17/01/2018.
- + Lãi suất: Lãi suất vay = tổng của lãi suất cơ sở + biên độ 4.5%
Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng này là 14.5%/năm.
Lãi suất ưu đãi là 14%/năm
Lãi suất phạt quá hạn = 50% lãi suất cho vay trong hạn.
- + Mục đích vay: Đầu tư trạm cấp cấp nước huyện Chợ Lách tỉnh Bến Tre;
Hệ thống ống cấp nước D60 Chợ Lách.
- + Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay công trình trạm cấp cấp nước huyện Chợ
- + Số dư tại thời điểm 31/12/2013: 467.500.000 VND (trong đó nợ gốc phải trả trong năm 2014 là: 110.000.000 VND)

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Không phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1		2	4	5	5	6
Số dư đầu năm trước	102.108.198.840	3.279.663.728	18.695.140.174	4.358.966.242	5.236.547.731	5.195.721.608	138.874.238.323
Tăng vốn trong năm trước	-				-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm trước	-				9.840.264.164	-	9.840.264.164
Phân phối lợi nhuận năm trước	-		5.236.547.731	984.026.416	(10.370.174.008)		(4.149.599.861)
Chi quỹ	-					-	-
Số dư cuối năm trước	102.108.198.840	3.279.663.728	23.931.687.905	5.342.992.658	4.706.637.887	5.195.721.608	144.564.902.626
Tăng vốn trong năm nay	82.454.547				-		82.454.547
Lợi nhuận tăng trong năm nay	-				14.280.560.186		14.280.560.186
Tăng khác	-		7.219.842.980			29.353.376.966	7.219.842.980
Phân phối lợi nhuận năm nay	-		8.990.805.943		(13.714.685.495)		(4.723.879.552)
Chi quỹ	-						-
Giảm khác			(156.418.403)	(5.342.992.658)			
Số dư cuối năm nay	102.190.653.387	3.279.663.728	39.985.918.425	-	5.272.512.578	34.549.098.574	185.277.846.692

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

23. Nguồn kinh phí

Không phát sinh

24. Tài sản thuê ngoài

Không phát sinh

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	Năm 2013	Năm 2012
Doanh thu cung cấp nước	82.560.552.761	72.257.901.240
Doanh thu thi công cấp thoát nước	5.405.307.202	2.267.237.214
Doanh thu bán vật tư	157.717.216	30.839.042
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	6.541.362
Cộng	88.123.577.179	74.562.518.858
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	Năm 2013	Năm 2012
Thuế xuất khẩu	-	-
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	10.497.132	669.393
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	10.497.132	669.393
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	Năm 2013	Năm 2012
Doanh thu thuần	88.113.080.047	74.561.849.465
28. Giá vốn hàng bán (mã số 11)	Năm 2013	Năm 2012
Giá vốn cung cấp nước	27.355.543.544	26.408.310.238
Giá vốn thi công cấp thoát nước	4.954.769.753	2.210.786.242
Giá vốn bán vật tư	139.738.207	30.093.930
Cộng	32.450.051.504	28.649.190.410
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm 2013	Năm 2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.211.601.591	1.091.406.766
Cộng	1.211.601.591	1.091.406.766
30. Chi phí tài chính (mã số 22)	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí lãi vay	7.484.282.109	8.269.767.679
Cộng	7.484.282.109	8.269.767.679

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)	Năm 2013	Năm 2012
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.833.443.218	12.983.200.951
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
- Các khoản điều chỉnh tăng	99.679.283	114.763.604
+ Các khoản chi phí không hợp lý	99.679.283	114.763.604
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Chuyển lỗ		
Tổng thu nhập chịu thuế	18.933.122.501	13.097.964.555
Thuế TNDN với thuế suất 25%	4.733.280.624	3.274.491.139
Thuế TNDN được miễn giảm 50%	180.397.593	131.554.352
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.552.883.032	3.142.936.787

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52)

33. Chi phí sản xuất theo yếu tố	Năm 2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.142.354.090
Chi phí nhân công	26.930.119.630
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.854.705.706
Chi phí khác bằng tiền	15.935.763.967
Cộng	69.862.943.393

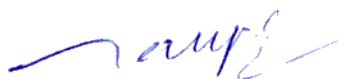
VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII Những thông tin khác

- Thông tin so sánh : Số liệu đầu năm là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được công ty TNHH Kiểm toán KSI Việt Nam kiểm toán.

Bến Tre, ngày 26 tháng 03 năm 2014

Kế Toán Trưởng



LÊ VĂN PHONG

Giám đốc



PHẠM CHÍ VŨ